

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGHĨA TÌNH THÁI CỦA CÂU ĐẶC BIỆT TIẾNG VIỆT
TRỊNH QUỲNH ĐÔNG NGHI*

TÓM TẮT: Từ kết quả khảo sát các phương tiện biểu thị tình thái, bài viết này phân tích nghĩa tình thái khách quan và nghĩa tình thái chủ quan của câu đặc biệt tiếng Việt. Khi phân tích các loại nghĩa tình thái trong câu đặc biệt, chúng tôi nhận thấy sự đa dạng khả năng biểu đạt nghĩa tình thái, đặc biệt là nghĩa tình thái chủ quan. Mặc dù dung lượng tối thiểu, cấu trúc ngắn gọn nhưng bên cạnh trung tâm hạt nhân sự tình thì các hư từ và tổ hợp mang nghĩa tình thái là thành tố thường trực cấu tạo nên câu đặc biệt. Nhờ đó, các mặt nghĩa tình thái khác nhau được bộc lộ một cách đa sắc thái. Điều đó chứng tỏ, cấu trúc câu đặc biệt không những không giới hạn khả năng biểu đạt nghĩa mà còn giúp các nhóm nghĩa tình thái được phát lộ và giàu sắc thái hơn trong giao tiếp.

TỪ KHOẢ: phương tiện biểu thị tình thái; nghĩa tình thái; câu đặc biệt; nghĩa tình thái khách quan; nghĩa tình thái chủ quan.

NHẬN BÀI: 24/01/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/05/2024

1. Đặt vấn đề

Nghĩa học là lĩnh vực biểu thị quan hệ giữa tín hiệu với các sự vật ở bên ngoài hệ thống tín hiệu. Ngữ pháp chức năng đã chú ý tới hai thành phần nghĩa của câu: nghĩa biểu hiện (còn gọi là nghĩa sự tình, nghĩa miêu tả, nghĩa sự vật, nghĩa mệnh đề) và nghĩa tình thái. Trong đó, nghĩa tình thái là một bộ phận quan trọng của phát ngôn. Nghĩa tình thái phức tạp, trừu tượng, tinh tế, khó nắm bắt hơn nhiều so với nghĩa miêu tả.

Nghĩa tình thái tham gia vào quá trình thực tại hóa, biến nội dung sự tình còn ở dạng tiềm năng thành phát ngôn hiện thực. Nghĩa tình thái cho biết, chẳng hạn, sự tình nêu ra trong phát ngôn là hiện thực hay khả năng, mức độ cam kết của người nói với độ tin cậy của thông tin, đánh giá thái độ, tình cảm của người nói khi phát ngôn như thế nào. Ở bài viết này, chúng tôi trình bày nghĩa tình thái của câu đặc biệt tiếng Việt, thông qua việc khảo sát, thống kê các phương tiện biểu thị tình thái và phân tích nghĩa tình thái của câu đặc biệt tiếng Việt.

2. Cơ sở nghiên cứu nghĩa tình thái của câu đặc biệt tiếng Việt**2.1. Các loại nghĩa tình thái**

Câu được phát ra thể hiện kết quả tri nhận về thế giới khách quan của mỗi người, chính vì vậy mọi phát ngôn dù khách quan nhất vẫn là nhận thức chủ quan của con người và quá trình nhận thức chủ quan của con người đã tạo nên nghĩa tình thái của câu. Nghĩa tình thái là thành phần nghĩa biểu thị thái độ, quan hệ, cách đánh giá của người nói và là thành phần mang tính linh hồn ngữ nghĩa của câu.

Trên thế giới có quan niệm rộng, hẹp khác nhau về nghĩa tình thái. Theo quan niệm hẹp, nghĩa tình thái thường được cho là phần nghĩa phản ánh mối quan hệ, thái độ, ý định của người nói đối với nội dung phát ngôn và hoặc quan hệ giữa nội dung phát ngôn đối với thực tế. Các nhà nghiên cứu Việt ngữ về cơ bản thống nhất với quan niệm rộng về tình thái của các nhà ngôn ngữ học nước ngoài. Theo quan niệm rộng, tình thái - nói theo Bybee - là "tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề" (dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, 2008, tr.92).

2.1.1. Nghĩa tình thái khách quan

Có thể hiểu rằng tính chủ quan thể hiện ở vai trò của người nói, còn tính khách quan thì thể hiện ở sự loại trừ vai trò của người nói. Nghĩa tình thái khách quan hay tình thái hướng tác thế, có được do người nói đơn thuần truyền đạt lại hiện thực như nó vốn có. Nhóm ý nghĩa này nhằm vào những kiểu quan hệ chung nhất giữa phán đoán với hiện thực; mang tính khách quan, bản thể; có thể kiểm chứng đúng/sai; phủ nhận vai trò chủ quan của người nói. Nghĩa tình thái khách quan từng được quan tâm trong logic học nhưng đồng thời cũng là một nhóm nghĩa tình thái trong ngôn ngữ học. Phương tiện chính để thể hiện nghĩa tình thái khách quan là các vị từ tình thái, các phó từ chỉ thời thể, tần suất, chỉ sự phủ định.

*Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: nghittrinh@gmail.com

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, diễn tả *khả năng* và *tất yếu* là vấn đề nòng cốt của tình thái, chúng rất phổ biến và truyền thống. Theo đó, *nghĩa tình thái khách quan* sẽ có các sắc thái: khả năng hiện thực, khả năng phi hiện thực, tất yếu hiện thực, tất yếu phi hiện thực.

2.1.2. Nghĩa tình thái chủ quan

Nghĩa tình thái chủ quan biểu thị mối quan hệ giữa người nói với điều được nói đến, loại nghĩa tình thái này được xem là dấu hiệu tự do của phát ngôn. Xét về góc độ tình thái, tình thái chủ quan đa dạng hơn nhiều so với tình thái khách quan, là sự biểu hiện trực tiếp thái độ, tình cảm, cảm xúc chủ quan của người nói với điều được nói tới hoặc với người nghe.

Theo tổng hợp các nghiên cứu về nghĩa tình thái, chúng tôi cho rằng nghĩa tình thái chủ quan có thể phân tích theo quan điểm của Nguyễn Thị Nhung bao gồm hai nhóm: nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với điều được nói tới trong câu và nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với người nghe. [Nguyễn Thị Nhung, 2016, tr.22].

2.2. Các phương tiện biểu thị tình thái trong câu tiếng Việt

Nhiều tác giả đã tập hợp và phân loại các phương tiện biểu đạt tình thái ngôn ngữ và đặc biệt, từ những quan điểm được các nhà ngôn ngữ học đi trước nêu ra về các phương tiện biểu thị tình thái trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy, tựu trung có ba phương diện ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp.

Các phương tiện ngữ âm dùng để biểu thị tình thái trong câu nói thực chất là các hiện tượng ngôn điệu mà người nói chủ tâm dùng trong câu như ngữ điệu, trọng âm, thanh điệu nhằm thể hiện thái độ, tình cảm, đánh giá... Các phương tiện ngữ âm (ngữ điệu, trọng âm, thanh điệu) biểu thị tình thái thường dễ nhận diện trong giao tiếp, ngữ liệu chúng tôi khảo sát trong văn bản viết nên chúng tôi không phân tích nhóm phương tiện ngữ âm.

Trong các ngôn ngữ biến hình, thì (tense) và thức (mood) của động từ có vai trò tích cực trong việc biểu đạt các ý nghĩa tình thái. Đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, các phương tiện ngữ pháp thường được kể đến là đảo trật tự từ, thay đổi cấu trúc của câu để thực hiện ý đồ của người nói khi muốn nhấn mạnh vào điểm nào đó trong phát ngôn.

Ở phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát và phân tích các phương tiện từ vựng biểu thị tình thái. Các phương tiện từ vựng được sử dụng phổ biến và đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc biểu thị tình thái trong ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt. Chúng tôi đồng nhất với quan điểm của Nguyễn Văn Hiệp về hệ thống các phương tiện từ vựng biểu thị tình thái, bao gồm 12 nhóm sau: (1) Các phó từ; (2) Các vị từ tình thái; (3) Các vị từ chỉ thái độ; (4) Các quán ngữ tình thái; (5) Các vị từ ngôn hành; (6) Các thán từ; (7) Các tiểu từ tình thái cuối câu và tổ hợp đặc ngữ tương đương; (8) Các vị từ đánh giá và tổ hợp có tính đánh giá; (9) Các trợ từ; (10) Những đại từ nghi vấn được dùng trong những câu phủ định - bác bỏ và các liên từ; (11) Các từ ngữ chêm xen biểu thị tình thái; (12) Kiểu câu điều kiện, giả định. [Nguyễn Văn Hiệp, 2008, tr.140].

Dĩ nhiên hệ thống được tác giả Nguyễn Văn Hiệp liệt kê như trên mang tính phổ quát, khi tiến hành khảo sát, thống kê các nhóm phương tiện nêu trên vào thực tế ngữ liệu, chúng tôi chỉ tập trung phân tích nghĩa tình thái từ các nhóm phương tiện mang tính điển hình.

3. Về câu đặc biệt

Câu đặc biệt là đối tượng ngữ pháp được các nhà Việt ngữ học đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu từ sớm với những tên gọi khác nhau như: “câu đơn giản” do một từ hay một ngữ chính - phụ (Lê Văn Lý, 1948), “câu thiếu chủ ngữ” (Emeneau, 1951), “câu đơn bộ cú” (Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú), “câu đơn đặc biệt” do một cụm từ, một nhóm từ, một từ tạo thành (Nguyễn Kim Thân, 1964), “câu phụ thuộc” tạo ra từ một mệnh đề (Laurence Thompson, 1965), “câu một phần chỉ có phần Thuyết (tương đương với vị ngữ), vắng mặt phần Đề (tương đương với chủ ngữ)” (Cao Xuân Hạo, 1991)... và nhiều công trình khác.

Câu đặc biệt có một số đặc điểm chính là: 1/Là một loại câu độc lập, hoàn chỉnh; 2/Thực hiện thỏa đáng chức năng của mình; 3/Thành tố cấu tạo của câu bao gồm các dạng cấu tạo từ một từ, cụm từ (bao hàm hoặc không đối với cụm từ chủ vị), thành phần câu (theo chủ - vị hoặc đề - thuyết), kết quả của hiện tượng tinh lược, ẩn thông tin... Một cách chung nhất, câu đặc biệt là sự biểu đạt thông báo bằng hình thức tối thiểu trong giao tiếp. Với cách hiểu này, có thể nhấn mạnh được sự hoàn

chính về ngữ nghĩa và ngữ pháp của loại câu này. Theo đó, việc nghiên cứu nghĩa tình thái giúp làm rõ bình diện ngữ nghĩa cũng như lí giải chức năng của loại câu này.

4. Phân tích nghĩa tình thái của câu đặc biệt tiếng Việt

4.1. Nghĩa tình thái khách quan của câu đặc biệt tiếng Việt

Nghĩa tình thái khách quan thông báo mối quan hệ giữa điều được nói ra với bên ngoài rằng điều ấy có thực hay không. Theo khảo sát các phương tiện biểu thị tình thái trong câu đặc biệt, nhóm phương tiện được chỉ ra gồm các phó từ và các vị từ tình thái chỉ báo cho nghĩa tình thái khách quan. Trong đó, có các loại nghĩa chính sau:

4.1.1. Nghĩa tình thái khả năng hiện thực

Nghĩa tình thái khả năng hiện thực biểu thị rằng sự việc được nói đến trong câu là chưa xảy ra nhưng có khả năng xảy ra.

(1) *Sắp hết hè rồi*. (Thạch Lam, *Nắng trong vườn*, tr.322)

(2) *Sắp hết chiến tranh rồi* Mận à. (Nguyễn Kim Hoà, *Vết kí ức trên đồi*, tr.68)

(3) *Sẽ bay chuyến hai giờ!* (Bích Ngân, *Đường đến cây cô đơn*, tr.98)

Những cột mốc thời gian được đề cập đến trong sự tình và nhận định về khả năng hiện thực đều mang tính khách quan, mặc dù sự việc chưa xảy ra nhưng khả năng xảy ra của thông tin “hết hè”, “hết chiến tranh”, “bay chuyến hai giờ” là hiển nhiên, nếu không có thay đổi bất thường và nằm ngoài ý chí chủ quan của con người.

Tồn tại trong mối quan hệ với nghĩa tình thái khả năng hiện thực là nghĩa tình thái khả năng phi hiện thực biểu thị rằng sự việc được nói đến trong câu có khả năng không xảy ra. Tuy nhiên trong phạm vi ngữ liệu bài viết khảo sát không thu thập được loại nghĩa tình thái này. Để biện luận cho vấn đề này, chúng tôi cho rằng với kết cấu ngắn gọn của câu đặc biệt, thông thường người dùng nhấn mạnh các thông tin hiện hữu hơn là đề cập đến những khả năng không xảy ra trong hiện thực. Dĩ nhiên cũng không loại trừ trường hợp là dung lượng ngữ liệu chưa bao quát hết câu đặc biệt, về vấn đề này chúng tôi cho rằng có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu để đi đến những kết luận xác đáng hơn.

4.1.2. Nghĩa tình thái tất yếu hiện thực

Nghĩa tình thái tất yếu hiện thực biểu thị sự việc được nói đến trong câu là có tính hiện thực: đã xảy ra, có điểm bắt đầu, điểm kết thúc, có trạng thái kéo dài hoặc không kéo dài, bất ngờ hoặc không bất ngờ. Nhóm nghĩa tình thái này khá phổ biến trong câu đặc biệt có nòng cốt vị từ và được biểu thị bằng nhóm phương tiện: các phó từ chỉ thời gian, sự thường xuyên như các ví dụ sau:

(4) *Đang đứng cạnh tao*. (Di Li, *Bộ tóc giả*, tr.242)

(5) *Đã qua mùa mưa*. (Hào Nguyên, *Quả tim của Modigliani*, tr.163)

(6) *Vẫn cứ đối triền miên*. (Trần Thanh Cảnh, *Nước mắt đàn ông*, tr.178)

Những chỉ báo tình thái về thời gian thực hữu được người nói cung cấp trong câu có giá trị tất yếu (hoặc củng cố cho sự hiển nhiên các thông tin nhất định) là một loại nghĩa tình thái khá phổ biến trong câu đặc biệt. Ở dạng thức không cần có chủ hay vị ngữ, đề hay thuyết thì chức năng thông báo ràng buộc câu đặc biệt trong việc tiên quyết là cung cấp thông tin xác thực về thực thể, trong những ngữ huống nhất định. Chính vì thế, việc thêm “đang” không làm thay đổi việc “đứng cạnh tao”, “đã” - “qua mùa mưa”, “vẫn” - “cứ đối triền miên”.... Các phương tiện có giá trị chỉ báo tình thái, củng cố thông tin không làm thay đổi sự tình được nêu ra trong kết cấu hạt nhân của câu đặc biệt. Loại nghĩa tình thái tất yếu hiện thực thường liên quan đến thời gian quá khứ và hiện tại, lấy thời điểm nói làm hệ quy chiếu. Các hiện thực được đề cập đến chủ yếu trong câu đặc biệt là thời gian, không gian, trạng thái cuộc sống... không bị phương tiện biểu thị tình thái tác động hay thay đổi giá trị khách quan.

4.1.3. Nghĩa tình thái tất yếu phi hiện thực

Đổi lập với nghĩa tình thái tất yếu hiện thực, nhóm nghĩa tình thái *tất yếu phi hiện thực* lại biểu thị rằng sự việc được nói đến trong câu là không xảy ra. Nghĩa tình thái này được kiến tạo bởi các phương tiện từ vựng có tính phủ định, bác bỏ, mà trong câu đặc biệt chủ yếu là từ “không”.

(7) *Không có sách vở!* (Nguyễn Huy Thiệp, *Sống dễ lắm*, tr.432)

(8) *Không kìm ức*. (Nguyễn Mạnh Hùng, Giác sương, tr.258)

(9) *Không rung lắc*. (Nguyễn Thị Kim Hoà, Tiếng đất, tr.164)

Nhóm nghĩa tình thái tất yếu phi hiện thực còn gọi là nghĩa tình thái phủ định bác bỏ phản bác, không thừa nhận ý kiến đánh giá hoặc nhận xét của người khác về sự việc được nêu trong câu. Ở các ví dụ trên, trạng thái “có sách vở” (7), “kìm ức” (8) hay “rung lắc” (9) đều được xác nhận không tồn tại trong thực tế khách quan một cách ngắn gọn, rõ ràng.

4.2. Nghĩa tình thái chủ quan của câu đặc biệt tiếng Việt

Tiêu chí chính để xác định nghĩa tình thái chủ quan của câu nói chung và câu đặc biệt nói riêng là phải nhận diện được người nói và quan điểm của họ khi phát ra câu đó. Sau đây, chúng tôi sẽ miêu tả nghĩa tình thái chủ quan, cũng là bình diện nghĩa tình thái rõ nét nhất của của câu đặc biệt tiếng Việt thông qua 2 nhóm chính là: (1) nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với điều được nói tới trong câu thể hiện qua nghĩa tình thái nhận thức, đánh giá và cảm xúc; (2) nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với người nghe thể hiện qua nghĩa tình thái đạo lý và thái độ.

4.2.1. Nghĩa tình thái nhận thức

Nghĩa tình thái nhận thức thể hiện sự hiểu biết của người nói bao gồm cả sự xác nhận cũng như những cam kết của cá nhân người nói đối với tính chân thật của điều được nói ra trong câu. Tính chủ quan trong nghĩa tình thái nhận thức thể hiện thông qua các phương tiện như quán ngữ tình thái, trợ từ, tiểu từ tình thái cuối câu để biểu thị sự phỏng đoán, nhận định của người nói về khả năng sự tình được đề cập đến trong câu.

Dựa trên chiều hướng nhận định vấn đề, có thể thấy hai nhóm sắc thái cơ bản là khả năng hiện thực và khả năng phi hiện thực. Sự phân loại này được xác lập dựa trên tính tất yếu của hiện thực, cơ sở của những nhận định chính là quá trình tri giác trực tiếp hay suy luận dựa trên nguồn tin có sẵn, trải nghiệm của bản thân người nói, vì thế thang độ của sắc thái khả năng hiện thực phân hoá đa dạng, phản ánh rõ dấu ấn cá nhân người nói về sự tình được nói ra.

4.2.1.1. Nghĩa tình thái nhận thức sắc thái hiện thực

Ở sắc thái nghĩa này, người nói không cam kết điều mình nói là đúng hay sai, mà chỉ đưa ra phỏng đoán về một điều gì đó có thể đã xảy ra, đang, sẽ xảy ra nhưng người nói không biết chắc chắn. Kết quả khảo sát cho thấy những mức độ phỏng đoán đa sắc như:

(10) *Chắc có chuyện gì uẩn khúc?* (Nguyễn Huy Thiệp, Những ngọn gió Hua Tát, tr.55)

(11) *Có lẽ đã hai ba giờ sáng.* (Nguyễn Minh Châu, Mảnh trăng cuối rừng, tr.51)

(12) *Đề chừng đấy!* (Vũ Trọng Phụng, Đi săn khỉ, tr.102)

(13) *Bắn sẽ trượt thôi!* (Nguyễn Huy Thiệp, Muối của rừng, tr.114)

(14) *Sấm của Trường Sơn đấy.* (Võ Thị Hào, Máu của lá, tr.96)

Bằng các phương tiện như *chắc, có lẽ, đề, thôi, đấy* người nói đã nêu ra phỏng đoán về thông tin “có chuyện gì uẩn khúc” (10), thời gian “đã hai ba giờ sáng” (11) hay phán đoán đối tượng là “chúng” (12) hoặc tình hình “bắn sẽ trượt” (13). Những phán đoán khác nhau về mức độ chân thực, mức độ chân thực cao thể hiện niềm tin của người nói về điều được nói ra khi họ dùng “đấy”, “thôi” để khẳng định. Sắc thái hiện thực có thể giảm xuống mức độ thấp hơn, còn nghi ngại về tình hình khi người nói dùng “chắc” “đề” “có lẽ” để rào trước thông tin sự tình. Mức độ cao nhất là sắc thái hiện thực được đẩy lên cấp độ tất yếu hiện thực, tức là người nói gần như khẳng định tuyệt đối về thông tin sự tình, thể hiện trong các ví dụ sau:

(15) *Chính xác là lá đơn thứ 16.* (Phong Điệp, Kề dợ phần, tr.8)

(16) *Tất nhiên là được.* (Kiều Bích Hậu, Say nắng ở Budapest, tr.76)

4.2.1.2. Nghĩa tình thái nhận thức sắc thái phi hiện thực

Nghĩa tình thái nhận thức sắc thái khả năng phi hiện thực xuất hiện khi người nói đưa ra phỏng đoán về khả năng không có thật, không xảy ra của điều được nói tới. Cơ sở của những phỏng đoán ở đây cơ bản giống như cơ sở của những phỏng đoán ở sắc thái khả năng hiện thực nhưng chỉ báo tình thái hướng phủ định sự tình hoặc sự tình chưa có khả năng xảy ra. Sự thực là người nói không làm rõ

cam kết điều mình nói là đúng hay sai, một trong những lí do của việc này có thể vì nguồn thông tin chưa đủ, hoặc đánh giá không có khả năng xảy ra theo quan điểm người nói.

- (17) *Cũng chả khó đâu*. (Nguyễn Công Hoan, Hai mẹ con, tr.258)
- (18) *Chưa có cách gì*. (Nguyễn Huy Thiệp, Huyền thoại phố phường, tr.69)
- (19) *Nào có phải hoang!* (Ngô Tất Tố, Phóng sự Việc làng, tr.346)
- (20) *Gì mà tham!* (Nguyễn Thị Thu Huệ, Hậu thiên đường, tr.176)
- (21) *Chả hơn gì*. (Di Li, Bức tranh và ngôi nhà cổ, tr.261)
- (22) *Chả có lẽ lại thế*. (Khái Hưng, Sóng gió Đồ Sơn, tr.530)

Bằng các phương tiện như *chả, chưa - gì, nào - có, gì mà, chả có lẽ* người nói đã nêu ra phỏng đoán phi hiện thực về các loại sự tình khác nhau như: thuộc tính “khó” (17), “tham” (20), thực thể “có cách” (18), xác thực “phải hoang” (19), hay không tin được diễn biến “lại thế” (22). Các sắc thái khả năng phi hiện thực được biểu đạt khá tường minh, và được phân hoá thành những mức độ thấp cao khác nhau, điều này hoàn toàn liên quan đến cơ sở nguồn tin của người nói. Và khi người nói nhận định khả năng phi hiện thực là tất yếu thì sẽ sử dụng các phương tiện từ vựng cực cấp để cam kết điều được nhắc đến trong câu là không thể xảy ra:

- (23) *Quả thực không chơi được!* (Nam Cao, Cái mặt không chơi được, tr.7)
- (24) *Nhất định không đánh nữa*. (Nam Cao, Trẻ con không biết dối, tr.244)

Các thông tin sự tình “chơi được” (23) và “đánh nữa” (24) hoàn toàn bị phủ định khi đi với “không”, tuy nhiên khác với sắc thái khách quan của “không”, các kết hợp “quả thực”, “nhất định” thể hiện quan điểm tất yếu phi hiện thực của người nói một cách rõ ràng, đồng đặc. Khác với nghĩa tình thái nhận thức tất yếu hiện thực, nghĩa tình thái tất yếu phi hiện thực ít xuất hiện trong câu đặc biệt hơn.

4.2.2. Nghĩa tình thái đánh giá

Nghĩa tình thái đánh giá là loại *nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với điều được nói tới* biểu thị sự đánh giá của người nói về sự thể được nói tới trong câu. Nghĩa tình thái đánh giá thường được phân tích thông qua hai nhóm sắc thái là đánh giá về lượng và đánh giá về chất.

4.2.2.1. Nghĩa tình thái đánh giá về lượng

Đánh giá về lượng là đánh giá thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong thể giới khách quan về mặt khối lượng, kích thước, tốc độ... với những sắc thái có mức độ khác nhau theo hai chiều hướng cơ bản như:

- Đánh giá lượng của sự vật là nhiều hay ít:

- (25) *Những bốn người, mình ơ!* (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ, tr.340)
- (26) *Có thể thôi!* (Nam Cao, Sống mòn, tr.272)
- (27) *Chỉ có hương thôi*. (Thạch Lam, Tội ba mươi, tr.257)

Các từ *những* được dùng để thể hiện đánh giá số lượng “bốn người” là nhiều, trong khi đó, khi thêm *chỉ có – thôi* hoặc đặt *thôi* ở cuối câu, nội dung sự tình của đại từ “thế” hoặc “hương” được đánh giá là ít về sự hiện diện.

- Đánh giá thời gian dài hay ngắn, sớm hay muộn

- (28) *Phải mất chừng một tiếng*. (Phong Điệp, Kẽ dục phần, tr.9)
- (29) *Hơn mười giờ rồi*. (Thạch Lam, Ngày mới, tr.485)
- (30) *Đến tận bây giờ*. (Nguyễn Thị Thu Huệ, Hậu thiên đường, tr.168)
- (31) *Chỉ mấy hôm thôi*. (Nam Cao, Sống mòn, tr.456)

Thời gian “một tiếng” được đánh giá là dài khi đi kèm *phải* trong câu (28), mười giờ trong câu (29) được đánh giá là trễ khi đặt *rồi* cuối câu, tương tự ở câu (30): “Đến tận bây giờ” là quá muộn, quá lâu theo người nói. Ngược lại thời “mấy hôm” (31) được đánh giá là ngắn, nhanh khi kết hợp với *chỉ*.

Trong phạm vi ngữ liệu của chúng tôi khảo sát, các câu đặc biệt mang nghĩa tình thái đánh giá về lượng của thời gian có khá nhiều, nhưng câu mang nghĩa đánh giá khoảng cách gần xa của không gian không có hoặc không đơn thuần đánh giá khoảng cách khi kết hợp với phương tiện biểu thị tình thái thuộc nhóm nghĩa khác.

- Đánh giá về mức độ của thuộc tính:

Đây là nhóm nghĩa tình thái đánh giá về lượng có mặt độ xuất hiện dày nhất trong các câu đặc biệt. Nhóm phương tiện biểu thị cho nhóm nghĩa này cũng có vị trí ô tác từ khá đa dạng, xuất hiện trước hoặc sau lời sự tình và được góp thành từ nhiều nhóm phương tiện như trợ từ, vị từ tình thái, quán ngữ tình thái, tiểu từ tình thái hoặc thậm chí là kết hợp nhiều nhóm phương tiện phân bổ lần lượt trong một câu.

(32) *Sâu thăm biết bao!* (Khái Hưng, Sóng gió Đò Sơn, tr.529)

(33) *Lãng mạn quá chừng.* (Nguyễn Huy Thiệp, Hạc vừa bay vừa kêu thảng thốt, tr.406)

(34) *Rất gần...* (Nguyễn Mạnh Hùng, Giác sương, tr.256)

(35) *Thật là bất ngờ quá đối!* (Vũ Trọng Phụng, Một đồng bạc, tr.146)

(36) *Chỉ khổ thẳng này thôi!* (Nam Cao, Đời thừa, tr.165)

Các câu từ (32) - (36) với sự xuất hiện của các phương tiện từ vựng: *biết bao, quá chừng, rất, thật là - quá đối* tham gia biểu thị nghĩa tình thái đánh giá mức độ cao của thuộc tính hoặc trạng thái được nêu ra như “sâu thăm” (32), “lãng mạn” (33), “gần” (34). Các câu mang nghĩa tình thái mức độ cao, thậm chí đánh giá tuyệt đối về thuộc tính xuất hiện nhiều hơn nhóm đối lập của nó là mức độ thấp như “Chỉ khổ thẳng này thôi”.

4.2.2.2. Nghĩa tình thái đánh giá về chất

Đánh giá về chất là đánh giá sự vật, hiện tượng theo những tính chất, thuộc tính cơ bản, làm cho sự vật đó phân biệt với sự vật khác; phân biệt với lượng. Nghĩa tình thái về chất xuất hiện trong câu đặc biệt thường có các sắc thái sau:

- Đánh giá tích cực hay tiêu cực

(37) *Được làm rồi đấy!* (Ngô Tất Tố, Phần I.A. Tiểu thuyết xã hội Tất đên, tr.144)

(38) *Phải mất tiền cả đấy!* (Ngô Tất Tố, Phóng sự Việc làng, tr.347)

(39) *Đứt hơi mất!* (Võ Thị Hào, Máu của lá, tr.96)

Ở câu (37) sự xuất hiện của *được*, người nói biểu thị đánh giá tích cực hành động được nêu ra trong thông báo, sự cho phép “làm” là một kết quả đang được mong đợi. Trong khi đó, khi xuất hiện *phải* (38) và *mất* (39) thì các sự tình “mất tiền” “đứt hơi” được chỉ báo ở hướng tiêu cực hay nói cách khác là biểu cảm âm về sự tình.

- Đánh giá tính hợp lí hay không hợp lí:

(40) *Chả có lẽ là gái.* (Khái Hưng, Hồn bướm mơ tiên, tr.616)

(41) *Không thể được!* (Nguyễn Hồng, Nhà sư nữ chùa âm hồn, tr.34)

(42) *Tất nhiên là sẽ chết.* (Dương Giao Linh, Tiếng hót của con chim xanh, tr.223)

(43) *Phải, ngu xuẩn.* (Nguyễn Huy Thiệp, Những người thợ xẻ, tr.311)

Sắc thái đánh giá tính không hợp lí được nêu ra khá rõ ràng trong các câu từ (40) - (43) với các phương tiện: *chả có lẽ, không* và ngược lại, các câu (42), (43) là sử dụng *tất nhiên là, phải* để khẳng định tính hợp lí của thông tin sự tình.

- Đánh giá về mức độ quan trọng của sự tình

(44) *Chính phải.* (Khái Hưng, Hồn bướm mơ tiên, tr.640)

(45) *Thực may!* (Nguyễn Minh Châu, Phiên chợ Giát, tr.325)

(46) *Chưa hẳn đúng.* (Nam Cao, Sóng mòn, tr.351)

Bằng các trợ từ và tiểu từ tình thái: *kia, chính, thực, hẳn* người nói đã nhấn mạnh những điều được nêu trong câu là các thông tin quan trọng, cần được chú ý trong các câu từ (44) - (46).

Ngoài các sắc thái về chất nêu trên, trong người nói có thể sử dụng các nhóm phương tiện biểu thị tình thái khác nhau để biểu thị sự đánh giá về ưu thế hoặc sự bất ngờ của sự tình diễn ra trong câu đặc biệt như:

(47) *Nhận ra tôi ngay.* (Nguyễn Huy Thiệp, Thương nhớ đồng quê, tr.382)

(48) *Con giai hẳn hoi!* (Vũ Trọng Phụng, Người có quyền, tr.70)

(49) *Nhất đấy.* (Nguyễn Thị Thu Huệ, Lãng quên phiên muộn, tr.208)

4.2.3. Nghĩa tình thái cảm xúc

Nghĩa tình thái cảm xúc là loại nghĩa tình thái biểu thị quan hệ giữa người nói với điều được nói tới thuộc nhóm nghĩa tình thái chủ quan biểu thị các cung bậc của cảm xúc hay thái độ của người nói với điều được đề cập trong câu.

Phương tiện biểu thị chính của nhóm nghĩa này là các thán từ, các trợ từ hoặc tiểu từ tình thái. Các phương tiện này vốn là dấu hiệu nhận biết cho một số cảm xúc, tuy nhiên, các loại cảm xúc của con người đôi khi dung hợp những trạng thái tâm lý phức tạp. Vì vậy, trong mỗi tình huống, một biểu thức ngôn ngữ có thể biểu thị một số cảm xúc riêng biệt hoặc được hoà lẫn các trạng thái cảm xúc khác nhau. Chính vì thế chúng tôi cho rằng sự phân định các cung bậc cảm xúc theo bất cứ tiêu chí nào cũng mang tính tương đối. Ở phân loại này, chúng tôi tạm chia nghĩa tình thái cảm xúc thành hai chiều hướng đối lập là tích cực và tiêu cực với những mức độ phân hoá sắc thái khác nhau.

4.2.3.1. Nghĩa tình thái cảm xúc có sắc thái tích cực

Cảm xúc tích cực là một trạng thái cơ bản trong cuộc sống con người, mang lại hạnh phúc và niềm vui. Hiểu một cách đơn giản, cảm xúc tích cực có thể được định nghĩa là một trạng thái thích thú, mãn nguyện và hài lòng của một con người. Dưới đây là một số trạng thái cảm xúc xuất hiện trong câu đặc biệt và các ví dụ minh họa cho từng dạng:

- Cảm xúc phấn khởi, vui mừng

(50) *Sung sướng thay!* (Nguyễn Công Hoan, Báo hiếu: Trả nghĩa cha, tr.67)

(51) *Thật là may!* (Nguyễn Công Hoan, Người ngựa và ngựa người, tr.41)

- Cảm xúc yêu thương, tự hào

(52) *Tốt lắm đây.* (Nguyễn Huy Thiệp, Những bài học nông thôn, tr.276)

(53) *Đáng mừng lắm chứ!* (Ngô Tất Tố, F.Đức đảm dực, hôn nhân và gia đình, tr.450)

- Cảm xúc tán thưởng, khen ngợi

(54) *Bầy nhay ra phết!* (Nguyễn Công Hoan, Chuyện cái ví, tr.280)

(55) *Tuyệt!* (Thạch Lam, Tôi ba mươi, tr.256)

- Cảm xúc quyết tâm

(56) *Sống thôi!* (Nguyễn Huy Thiệp, Bài học tiếng Việt, tr.412)

(57) *Đích rồi!* (Khái Hưng, Hồn bướm mơ tiên, tr.616)

4.2.3.2. Nghĩa tình thái cảm xúc có sắc thái tiêu cực

Những trải nghiệm cảm xúc khó chịu được gọi là cảm xúc tiêu cực. Cảm xúc tiêu cực thường hình thành khi phải đối mặt với những sự việc xảy ra không như mong muốn. Cảm xúc tiêu cực rất đa dạng về hình thái và cách biểu hiện, đó có thể là bần khoản, lo lắng; buồn khổ, tiếc nuối, sợ hãi, tức giận, đau đớn... Dưới đây là một số dạng sắc thái cảm xúc tiêu cực xuất hiện trong câu đặc biệt:

- Cảm xúc bần khoản, lo lắng

(58) *Cũng nên nghĩ kĩ.* (Nhật Linh, Nhật lá bàng rơi, tr.365)

(59) *Vậy vẫn mình?* (Nguyễn Huy Thiệp, Chuyện tình kẻ trong đêm mưa, tr.368)

- Cảm xúc buồn, tiếc nuối

(60) *Chao ôi là buồn!* (Nam Cao, Cái mặt không chơi được, tr.8)

(61) *Bao nhiêu thành phố nát tan!* (Nam Cao, Sông mòn, tr.494)

- Cảm xúc sợ hãi

(62) *Eo ôi, khiếp thế à?* (Phong Điệp, Người lạ, tr.38)

(63) *Kinh khiếp quá!...* (Nguyễn Hồng, Tàu đêm, tr.140)

- Cảm xúc giận dữ

(64) *Thật chẳng ra thế thống gì.* (Phong Điệp, Phòng trọ, tr.52)

(65) *Đừng có mà xúc phạm!* (Trần Mạnh Hùng, Khoảng trống, tr.98)

- Cảm xúc đau đớn

(66) *Mà cơ khổ chứ!* (Nam Cao, Lang Rận, tr.135)

(67) *Than ôi, chỉ vì một đồng bạc!* (Vũ Trọng Phụng, Một đồng bạc, tr.154)

- Cảm xúc cam chịu, tuyệt vọng

(68) *Đã đành!* (Nam Cao, Sông mòn, tr.351)

(69) *Xã hội kim tiền mà!* (Nguyễn Huy Thiệp, Bài học tiếng Việt, tr.420)

- Cảm xúc mỉa mai, chế giễu

(70) *Ôi chà, về!* (Vũ Trọng Phụng, Gương... tổng tiền,

(71) *Rồ đầu đón khổ nhục chưa!* (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ, tr.390)

Cảm xúc vốn dĩ là một trạng thái tâm lý phức tạp nhưng lại mang tính nhất thời. Chính vậy nên, trong thực tế cũng như trong câu đặc biệt có những dạng thức cảm xúc không hẳn tích cực hay tiêu cực, nói theo cách khác là các sự tình khách quan chưa làm mất trạng thái cân bằng của người nói, tuy nhiên, người nói vẫn bộc lộ những biểu cảm nhất định. Dưới đây là một số ví dụ:

(72) *Ồ hay!* (Thạch Lam, Hà Nội ban đêm, tr.93)

(73) *Ồ, lạ thế!* (Ngô Tất Tố, Tiểu thuyết phóng sự Lều chõng, tr.239)

(74) *Kỳ cục vậy?* (Nguyễn Trí, Giá của bánh giò, tr.123)

(75) ... *Ư ư...* (Đương Đức Khánh, Cuộc xử bắn trước rặng đông, tr.94)

4.2.4. Nghĩa tình thái đạo lý

Nghĩa tình thái đạo lý thể hiện sự áp đặt của người nói đối với hành động của người khác hay chính người nói thực hiện dựa trên những quy tắc, chế định hay lẽ thường của cộng đồng. Khác với nghĩa tình thái nhận thức, tính chủ quan của nghĩa tình thái đạo lý thể hiện ở thái độ, ý chí và mong muốn của người nói đối với hành động, tức nó được xem xét dưới góc độ hành vi. Người nói cho rằng hành động là bắt buộc, là bị cấm đoán, là được phép hay ngược lại qua đó tác động vào đối phương.

Cũng giống như nghĩa tình thái nhận thức, các sắc thái nghĩa tình thái đạo lý có thể phân biệt bởi tính khả năng và hiện thực, chỉ khác ở điểm quan yếu của nghĩa tình thái đạo lý không phải tính tất yếu mà là tính bắt buộc. Khi phân tích chúng tôi sẽ đồng thời làm rõ các dạng ý chí theo quan điểm của Paul Larreya [16; tr.19].

4.2.4.1. Nghĩa tình thái đạo lý biểu thị khả năng hiện thực

Sắc thái biểu thị khả năng hiện thực chỉ ra rằng hành động nêu trong câu có thể trở thành hiện thực bởi nó phù hợp về mặt đạo lý.

Nhóm câu biểu thị ý chí ngoài thường gắn với hành động được cho phép, được khuyên, yêu cầu hay xin cho diễn ra.

(76) *Lại đây đi mà*. (Thạch Lam, Một cơn giận, tr.146)

(77) *Uống đi các anh!* (Ngô Tất Tố, Tiểu thuyết phóng sự Lều chõng, tr.254)

(78) *Xin hãy bình tĩnh!* (Trần Thị Tú Ngọc, Thăm thăm bóng sông, tr.242)

Ở các câu trên, chủ thể nói áp đặt hành động cho tác thể là người nghe. Phương tiện tình thái: *đi mà – đi – xin hãy* biểu thị sự áp đặt ở mức độ thấp khiến khả năng xảy ra hành động không cao, hành động “lại đây”(76), “uống”(77) hay “bình tĩnh”(78) có xảy ra được hay không còn phụ thuộc vào người nghe.

Nhóm câu biểu thị ý chí của chủ thể biểu thị sự xin phép, ngỏ ý hay hứa để được thực hiện.

(79) *Sẽ cố*. (Võ Thị Hảo, Máu của lá, tr.105)

(80) *Hãy tin ở tôi*. (Trần Thị Tú Ngọc, Thăm thăm bóng sông, tr.242)

(81) *Cứ tôi cho*. (Nhất Linh, Nhật lá bàng rơi, tr.221)

Các câu (79) - (80), người áp đặt ý chí cũng là người thực hiện hành động nên tính hiện thực của hành động nêu trong câu có thể cao hơn nhóm trên, tuy nhiên hành động có diễn ra được hay không còn tùy thuộc vào sự cho phép của người nghe. Điều này biểu thị tính khả năng của hai nhóm câu này.

4.2.4.2. Nghĩa tình thái đạo lý biểu thị khả năng phi hiện thực

Sắc thái này biểu thị rằng hành động nêu trong câu có thể không trở thành hiện thực bởi về mặt đạo lý, tác thể được nói tới trong câu (hoặc là chính chủ thể lời nói) không phải có trách nhiệm thực hiện hành động đó.

(81) *Còn nghe ngợi gì!* (Nam Cao, Sống mòn, tr.368)

(82) *Hỏi thăm làm gì?* (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ, tr.389)

(83) *Không thể nhâm được*. (Thiên Sơn, Năm tháng nhớ thương, tr.148)

Với các phương tiện: *còn...gì, làm gì, không thể* các hành động “nghĩ ngợi” (81), “hỏi thăm” (82), “nhằm” (83) bị phủ định, tức mang khả năng phi hiện thực.

Ngược lại, nhóm câu biểu thị ý chí chủ thể thường là những câu được người nói sử dụng với mục đích tự miễn trừ, tức người nói phủ định việc thực hiện một hành động mà lẽ ra mình phải làm.

(84) *Sợ gì!* (Khái Hưng, Tình tuyệt vọng, tr.561)

(85) *Chẳng nghĩ thế nào.* (Nam Cao, Sông mòn, tr.329)

(86) *Mặc kệ.* (Nguyễn Công Hoan, Tinh thần thể dục, tr.189)

Với phương tiện biểu thị trực tiếp “Mặc kệ” (86) hoặc *gì, chẳng* người nói phủ định việc “sợ” (84) hoặc “nghĩ”(85) của bản thân trong tình huống giao tiếp. Theo chiều hướng nghĩa, việc miễn trừ hành động nêu ra trong các câu mang lại cảm xúc thoải mái hơn đối với người nói, tránh khỏi tình huống không có lợi cho họ.

Trong ngữ liệu của chúng tôi, nghĩa tình thái đạo lý biểu thị khả năng phi hiện thực xuất hiện rất ít hoặc mơ hồ về tình thái nên rất khó xác định.

4.2.4.3. Nghĩa tình thái đạo lý biểu thị sắc thái bắt buộc hiện thực

Nghĩa tình thái đạo lý biểu thị sắc thái bắt buộc hiện thực biểu thị rằng hành động nêu trong câu buộc phải được thực hiện vì về mặt đạo lý, tác thể được nói tới trong câu phải có trách nhiệm thực hiện hành động đó. Ý chí ngoài hay ý chí chủ thể ở đây đều mang tính chất mạnh, đó là sự bắt buộc hay tự ép buộc.

(87) *Phải có can đảm!* (Vũ Trọng Phụng, Lòng tự ái, tr.92)

(88) *Cất súng ngay đi.* (Trần Nguyễn Anh, Hơi âm linh cảm, tr.142)

(89) *Cầm mõm đi.* (Nguyễn Công Hoan, Bước đường cùng, tr.303)

Các câu lệnh được đưa ra mang tính áp đặt của người nói có vị thế giao tiếp cao hơn người nghe, mức độ bắt buộc có thể khác nhau *phải, ngay đi, đi* nhưng đều dựa trên quyền của người nói và trách nhiệm thực hiện của người nghe.

Ở góc độ ý chí chủ thể, cơ sở của sắc thái bắt buộc hiện thực là sự tự áp đặt tình cảm, trách nhiệm dựa trên pháp luật, đạo lý...

(90) *Quên! Phải quên!* (Khái Hưng, Hồn bướm mơ tiên, tr.673)

(91) *Phải liều!* (Nguyễn Hồng, Bầy Hừ, tr.63)

(92) *Cần phải gỡ.* (Nam Cao, Làm tổ, tr.72)

Các hành động được người nói nêu bật trong câu, được xây dựng trên sự tự nhận thức về quyền, trách nhiệm của chính mình. Sự ràng buộc thông tin chính là ý chí, quyết tâm của người nói.

Nhóm nghĩa này không xuất hiện phổ biến trong câu đặc biệt.

4.2.4.4. Nghĩa tình thái đạo lý biểu thị sắc thái bắt buộc phi hiện thực

Sắc thái này biểu thị rằng hành động, trạng thái nêu trong câu buộc không được thực hiện hay không được diễn ra. Điều cấm cản này dựa trên các nguyên tắc đạo lý vì thế người nghe phải có trách nhiệm không thực hiện hoặc không để điều đó diễn ra, thường mang tính lập tức.

Với biểu thị ý chí ngoài có thể bắt gặp các trường hợp sau:

(93) *Dừng lại ngay!* (Nguyễn Văn Học, Đoàn hoa, tr.269)

(94) *Không, không hẹn hò gì cả.* (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ, tr.401)

(95) *Đừng có mà xúc phạm.* (Trần Mạnh Hùng, Khoảng trống, tr.98)

Trong các ví dụ (93) - (95), người nói đều thể hiện ý chí cao trong việc buộc người nghe không được tiến hành hay tiếp tục một hoạt động, trạng thái như “hẹn hò” (94), “xúc phạm”(95) hoặc bị áp đặt buộc phải “dừng lại” (93). Sự áp đặt này được yêu cầu tiến hành lập tức, nên thường đi kèm với các phương tiện từ vựng phủ định, kiểu câu mệnh lệnh và thể hiện bằng cách phát âm mạnh (khi nói).

Nhóm câu chứa nghĩa tình thái đạo lý biểu thị ý chí chủ thể thường được người nói dùng để tự cấm đoán mình, đó có thể là sự từ chối hoặc tự ép bản thân theo hướng không có lợi cho chính họ.

(96) *Càng không được.* (Di Li, Cocktail, tr.293)

(97) *Không đợi được.* (Nam Cao, Sông mòn, tr.271)

(98) *Không lấy ai cả.* (Tống Ngọc Hân, Mùa hoa núi, tr.20)

Người nói thường sử dụng từ “không” để phủ định những hành động được nêu rõ trong câu như “đợi” (97), “lấy ai” (98) hoặc phủ nhận khả năng của mình liên quan đến sự tình nào đó một cách nhấn mạnh “Càng không được” (96).

Nhóm nghĩa tình thái này có thể dùng để phủ nhận tâm trạng, những diễn biến theo người nói là vô lí, vô ích.

(99) *Buồn làm gì!* (Trần Mạnh Hùng, Khoảng trống, tr.96)

(100) *Nghĩ ngợi làm gì.* (Nguyễn Huy Thiệp, Giọt máu, tr.174)

4.2.5. Nghĩa tình thái thái độ

Nghĩa tình thái thái độ thuộc nhóm nghĩa tình thái chủ quan là loại *nghĩa tình thái biểu thị quan hệ giữa người nói với người nghe*. Trong tâm lí học, khi nhắc đến thái độ đồng nghĩa với việc nhấn mạnh một tập hợp các cảm xúc, niềm tin và hành vi đối với một đối tượng cụ thể. Những đánh giá như vậy thường là có cả tích cực hoặc tiêu cực, nhưng đôi khi chúng cũng có thể là những xu hướng không chắc chắn. Chúng tôi phân tích nghĩa tình thái thái độ theo hai sắc thái là tích cực và tiêu cực.

4.2.5.1. Nghĩa tình thái biểu thị thái độ tích cực

Sắc thái tích cực là trạng thái hạnh phúc, vui mừng và thoải mái. Đây là nhóm biểu thị mối quan hệ, những thái độ, tình cảm tốt đẹp giữa người nói và người nghe như:

- Lịch sự tôn trọng

(101) *Các đồng chí thân yêu!* (Võ Thị Hảo, Người sót lại của Rừng Cười, tr.111)

(102) *Vâng, chính thế.* (Khái Hưng, Tiếng dương cầm, tr.401)

- Biết ơn, trân trọng

(103) *Cảm ơn quan đốc lắm.* (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ, tr.389)

(104) *Vâng, thật quý lắm!* (Nguyễn Minh Châu, Cỏ lau, tr.254)

- Thân mật, gần gũi

(105) *“Te” quá!* (Nguyễn Hồng, Bầy Hươu, tr.48)

(106) *Mơ đây mà!* (Nam Cao, Đời thừa, tr.173)

Thái độ tích cực có thể biểu hiện qua việc người nói có xu hướng nhìn nhận cuộc sống một cách lạc quan, họ tìm kiếm những điểm tốt và sự hài lòng trong cuộc sống giúp người khác có thể có sức mạnh và sự động viên để vượt qua khó khăn và thách thức bằng cách:

- Đồng tình, khen ngợi thể hiện qua việc đánh giá tốt về điều gì đó ở người nghe

(107) *Hay thật đấy chứ!* (Vũ Trọng Phụng, Ăn mừng, tr.167)

(108) *Lãng mạn quá chừng.* (Nguyễn Huy Thiệp, Hạc vừa bay vừa kêu thảng thốt, tr.406)

- Động viên, khích lệ

(109) *Cố lên lần nữa xem nào!* (Nguyễn Huy Thiệp, Cún, tr.258)

(110) *Cứ yên trí.* (Nguyễn Công Hoan, Anh Dụ, tr.269)

Thái độ đánh giá tích cực của người nói đối với người nghe giúp lan toả những giá trị tốt đẹp, thúc đẩy tình huống chuyển biến tốt hơn, gắn kết mối quan hệ hiệu quả.

4.2.5.2. Nghĩa tình thái biểu thị thái độ tiêu cực

Đây là nhóm biểu thị mối quan hệ, những thái độ, tình cảm không được tốt đẹp giữa người nói và người nghe. Các biểu hiện chính của nhóm nghĩa tình thái này như: buồn, giận dữ, khó chịu, sợ hãi, trịch thượng, chê bai, quy lụy... Câu đặc biệt thường được người nói biểu hiện khá rõ các sắc thái thái độ khác nhau dành cho người nghe kể trên:

- Buồn, mất hứng thú, cô đơn:

(111) *Não lòng thay!* (Nguyễn Công Hoan, Báo hiếu: Trả nghĩa mẹ, tr.78)

(112) *Chao ôi là buồn!* (Nam Cao, Chí Phèo, tr.231)

- Tiếc nuối, đau xót:

(113) *Đau lòng cho em quá!* (Nhất Linh, Mười năm qua, tr.171)

(114) *Đau đớn biết bao!* (Khái Hưng, Con chim vành khuyên, tr.420)

- Giận dữ, khó chịu:

(115) *Giả dối hết thấy!* (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ, tr.326)

(116) *Nhưng tức lắm!* (Nguyễn Công Hoan, Mất cái ví, tr.84)

- Không đồng tình:

(117) *Nghịch hết chỗ nói!* (Nguyễn Huy Thiệp, Sang sông, tr.351)

(118) *Đâu như mày!* (Lữ Mai, Cánh chuồn trên vùng quai xanh, tr.73)

- Oán hờn, bẽ tắc:

(119) *Khôn nạn thân anh quá!* (Nguyễn Công Hoan, Kép Tư Bền, tr.95)

(120) *Nhục ơi là nhục.* (Trần Thuý Lành, Hồi hương, tr.165)

- Chê bai:

(121) *Nôm lăm!* (Vũ Trọng Phụng, Kỹ nghệ lấy Tây, tr.232)

(122) *Vớ vẩn thật!* (Phong Điệp, Ngôi nhà hoang vắng, tr.36)

- Quy luy, hèn mọn:

(123) *Lạy quan lớn a.* (Nguyễn Công Hoan, Đồng hào có ma, tr.164)

(124) *Bẩm lạy quan lớn a!* (Ngô Tất Tố, Tiểu thuyết xã hội Tắt đèn, tr. 133)

5. Kết luận

Nếu như câu là đơn vị cơ sở của giao tiếp thì nghĩa tình thái là tâm điểm và là linh hồn của câu. Sự thể hiện nghĩa tình thái của câu đặc biệt hết sức đa diện và phức tạp, bao gồm tất cả những kiểu ý nghĩa gắn với sự hiện thực hoá câu, biến nội dung mệnh đề ở thể tiềm năng trở thành các phát ngôn trong giao tiếp. Chúng tôi đã chỉ ra các phương tiện biểu thị tình thái, phân tích nghĩa tình thái khách quan và dành nhiều sự quan tâm đối với bình diện nghĩa tình thái chủ quan với nhiều sắc thái nghĩa khác nhau. Mỗi sắc thái đều được xem xét các dạng nghĩa và minh hoạ qua các ví dụ phong phú, cụ thể. Tuy nhiên, nội dung nghĩa tình thái vốn đa dạng, phức tạp, nhiều câu đặc biệt chứa nhiều nhóm phương tiện, dung hợp nhiều loại nghĩa tình thái nên có thể sự xếp đặt vào các nhóm nghĩa còn mang tính tương đối.

Khi phân tích các loại nghĩa tình thái trong câu đặc biệt, chúng tôi nhận thấy sự đa dạng khả năng biểu đạt nghĩa tình thái, đặc biệt là nghĩa tình thái chủ quan. Mặc dù dung lượng tối thiểu, cấu trúc ngắn gọn nhưng bên cạnh trung tâm hạt nhân sự tình thì các hư từ và tổ hợp mang nghĩa tình thái là thành tố thường trực cấu tạo nên câu đặc biệt. Nhờ đó, các mặt nghĩa tình thái khác nhau được bộc lộ không thua kém bất kì loại câu nào trong cú pháp tiếng Việt. Điều đó chứng tỏ, cấu trúc câu đặc biệt không những giới hạn khả năng biểu đạt nghĩa mà còn giúp các nhóm nghĩa tình thái được phát lộ và giàu sắc thái hơn trong giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đoàn Thu Hà (2015), “Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận”, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Cao Xuân Hạo (2003), *Câu trong tiếng Việt, Quyển 1*, Nxb Giáo dục.
3. Cao Xuân Hạo *Tiếng Việt sơ thảo Ngữ pháp chức năng I* (2004), Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Văn Hiệp (2001), “Về một khía cạnh phân tích tâm tác động tình thái”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 11-2001, 42 – 50.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, H.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, H.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2019), “Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số. 7(2019), tr.89-98.
8. Nguyễn Văn Hiệp (2021), *Xác lập cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Nhung (2016), *Nghĩa tình thái của câu tiếng Việt và việc vận dụng trong dạy học Ngữ văn*, Nxb Giáo dục.
10. Trịnh Quỳnh Đông Nghi (2023), “Xác lập khái niệm câu đặc biệt trong cú pháp tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10(345)-2023, tr.21-27.
11. Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Khảo sát động từ tình thái trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

12. Bybee, J., Perkins, R. & Pagliuca, W (1994), *The Evolution of Grammar- Tense, Aspect, and Modality in the languages of the world*, The University of Chicago Press Chicago and London.
13. Lyons, J. (1977), *Semantics*, Vol.1, 2, Cambridge University Press, UK.
14. Lyons, J. (1995), *Linguistic Semantics- An introduction*, Cambridge University Press.
15. Palmer, F.R (1986), *Mood and Modality*, Cambridge University Press.
16. Raphael S., Pierre B., Van Der Auwera J. (2009), *Modality in English: Theory and Description*, Mouton de Gruyter Berlin - New York, USA.

Nguồn ngữ liệu

1. Cao Đắc Diễm & Ngô Thị Thanh Lịch (sưu tầm, biên soạn) (2016), *Ngô Tất Tố tuyển tập*, NXB Văn học, Hà Nội.
2. Nam Cao (tuyển tập) (2021), NXB Văn học, Hà Nội.
3. Nhất Linh – Khái Hưng (tuyển tập) (2018), NXB Văn học, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (2016), *Truyện ngắn hay 2016*, NXB Văn học, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2017), *Truyện ngắn hay 2017*, NXB Văn học, Hà Nội.
6. Nhiều tác giả (2018), *Truyện ngắn hay 2018*, NXB Văn học, Hà Nội.
7. Nhiều tác giả (2019), *Truyện ngắn hay 2019*, NXB Văn học, Hà Nội.
8. Nhiều tác giả (2020), *Truyện ngắn hay 2020*, NXB Văn học, Hà Nội.
9. Nguyễn Công Hoan (tuyển tập) (2019), NXB Văn học, Hà Nội.
10. Sương Nguyệt Minh (tuyển chọn) (2013), *Truyện ngắn 5 tác giả nữ*, NXB Thời đại.
11. Thạch Lam (2019), NXB Văn học, Hà Nội.
12. Tuyển tập truyện ngắn hay nhất của Nguyễn Minh Châu (2022), NXB Văn học, Hà Nội.
13. Truyện ngắn Nguyễn Hồng (2022), NXB Văn học, Hà Nội.
14. Vũ Trọng Phụng (tuyển tập) (2022), NXB Văn học, Hà Nội.

Modal meaning of Vietnamese fragment

Abstract: From the survey of signs of modalities affection, this article analyzes the objective modal meaning and the subjective modality of Vietnamese fragment. When analyzing the types of modal meanings in fragment, we see the diversity of possibilities for expressing modal meanings, especially subjective modal meanings. Although the capacity is minimal and the structure is concise, besides nucleus of expression, function words and combinations with modal meaning are permanent elements that make up a fragment. So, different modal meanings are revealed in a diverse way, expressing many nuances of the speaker when using fragment.

Key words: signs of modalities affection; modal meaning; fragment; objective modality; subjective modality.